

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TBV23B2
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)	Giáo dục thể chất(1)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Pháp luật chuyên ngành BVTV(1)	Sinh lý thực vật - Giống CT(4)	ĐTPH dịch hại cây trồng(4)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2356201163492	Nguyễn Phát Đạt	19/09/2008	7.8	6.1	7.8	7.4	6.4	5.3	6.2	6.3	6.3	Trung bình
02	2356201163493	Phùng Tấn Đạt	21/01/2008	8.6	6.8	7.2	7.2	8.3	8.4	7.9	6.0	7.7	Khá
03	2356201163494	Võ Thị Huỳnh Giao	16/10/2008	5.9	5.7	9.0	8.6	9.5	9.3	8.1	8.6	8.8	Giỏi
04	2356201163495	Mạch Văn Hào	20/04/2008	8.3	7.6	5.9	6.6	7.9	8.5	6.9	6.3	7.2	Khá
05	2356201163496	Trần Chí Hiền	19/01/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
06	2356201163497	Trần Quốc Khải	20/09/2008	8.6	7.7	7.8	8.9	9.6	9.0	7.6	8.6	8.5	Giỏi
07	2356201163498	Nguyễn Phan Đăng Khoa	07/12/2008	8.1	9.0	7.3	9.2	8.6	8.8	7.7	7.8	8.3	Giỏi
08	2356201163499	Tăng Trung Kiên	20/06/2008	8.1	9.6	8.4	9.2	9.5	8.8	8.8	9.1	8.9	Giỏi
09	2356201163500	Trần Quốc Kiệt	23/01/2008	8.6	7.3	8.9	9.3	9.3	8.9	8.7	9.2	9.0	Xuất sắc
10	2356201163501	Trần Văn Anh Kiệt	08/11/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
11	2356201163502	Dương Văn Linh	05/05/2008	8.5	8.1	6.9	5.9	8.1	7.6	7.5	4.5	6.9	Trung bình
12	2356201163503	Lương Hồng Lĩnh	21/08/2008	7.2	5.6	8.0	6.0	9.5	8.7	8.7	8.1	8.2	Giỏi
13	2356201163504	Nguyễn Phước Lộc	25/10/2008	8.4	6.6	8.6	7.9	8.5	8.6	8.6	8.9	8.5	Giỏi
14	2356201163505	Nguyễn Minh Luông	07/02/2008	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
15	2356201163506	Phan Tấn Nghiệp	07/11/2008	7.8	5.3	8.5	8.4	9.3	9.2	7.7	9.1	8.6	Giỏi
16	2356201163507	Nguyễn Thảo Nguyên	02/08/2008	2.6	1.8	2.5	3.3	3.6	0.0	2.9	2.9	2.2	Yếu
17	2356201163508	Trần Thị Yến Nhi	07/05/2007	7.4	9.2	9.1	9.1	9.6	9.3	8.5	9.3	9.1	Xuất sắc
18	2356201163509	Nguyễn Thị Như	07/09/2008	7.0	7.3	8.5	6.5	9.6	8.8	7.6	8.6	8.1	Giỏi
19	2356201163510	Trần Sĩ Pháp	12/11/2008	7.4	5.0	7.9	6.5	9.2	8.3	7.4	7.5	7.7	Khá
20	2356201163511	Trần Thanh Phong	30/07/2008	7.3	0.0	3.5	3.0	2.0	1.8	4.9	3.4	3.2	Yếu
21	2356201163512	Nguyễn Cao Thái	03/10/2008	8.3	5.2	8.4	7.6	8.1	6.4	7.1	8.5	7.3	Khá

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)	Giáo dục thể chất(1)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Pháp luật chuyên ngành BVTV(1)	Sinh lý thực vật - Giống CT(4)	ĐTPH dịch hại cây trồng(4)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2356201163513	Phạm Văn Thảo	04/10/2008	8.0	5.2	8.5	9.5	9.6	8.8	8.6	8.8	8.9	Giỏi
23	2356201163514	Nguyễn Hoàn Thiện	30/08/2008	8.3	5.2	8.4	9.1	9.3	9.0	8.4	8.6	8.8	Giỏi
24	2356201163515	Nguyễn Thị Kim Thoa	12/06/2008	6.9	8.0	8.8	9.1	9.6	9.1	7.5	8.6	8.6	Giỏi
25	2356201163516	Nguyễn Văn Tình	23/06/2008	6.9	5.8	8.6	8.9	9.6	9.0	8.4	8.7	8.8	Giỏi
26	2356201163517	Hà Thị Bảo Trâm	29/08/2008	7.8	5.2	8.0	8.4	9.3	8.7	7.4	7.7	8.1	Giỏi
27	2356201163518	Trần Bảo Trọng	06/11/2008	5.6	0.5	4.1	3.0	2.5	3.9	4.7	4.0	3.9	Yếu
28	2356201163519	Nguyễn Lâm Vũ	12/05/2008	8.7	6.1	8.6	8.7	8.8	8.7	9.4	8.4	8.9	Giỏi

*Lưu ý: Môn học **Giáo dục QP - AN** và **Giáo dục thể chất** không tính điểm vào điểm tổng kết.*

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 02 tháng 02 năm 2024
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái